

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Xuân Viện	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hách	Tổng giám đốc
-----------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

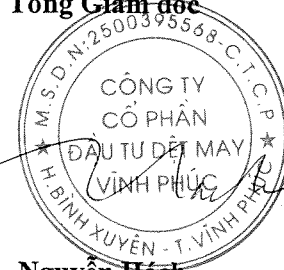
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 11 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 598/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc được lập ngày 28 tháng 11 năm 2022, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 31/12/2019, tổng Nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là 209.667.536.143 đồng và Tài sản ngắn hạn là 97.464.034.810 đồng. Trong đó, giá trị Hàng tồn kho của Công ty là 69.793.655.896 đồng, toàn bộ số hàng tồn kho này thế chấp cho các khoản vay và đang chịu sự quản lý của Ngân hàng. Trong năm công ty không có hoạt động nào mang lại doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay lớn dẫn đến lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu 101.682.702.370 đồng, số phải trả ngân sách tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả là 16.938.777.378 đồng. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được Thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu, phải trả và các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của các khoản mục nêu trên tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Texnam. Do đó, chúng tôi không đánh giá được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019.
- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho, TSCĐ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn về số lượng và giá trị của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0739-2023-133-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.464.034.810	160.604.037.082
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.917.975.511	2.323.380.831
111	1. Tiền		2.917.975.511	2.323.380.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.750.403.403	88.478.338.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	146.488.489.450	149.169.892.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	61.368.335.158	61.887.021.211
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	-	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	2.415.136.451	4.408.087.919
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(185.521.557.656)	(131.986.662.525)
140	IV. Hàng tồn kho	10	69.793.655.896	69.793.655.896
141	1. Hàng tồn kho		69.793.655.896	69.793.655.896
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.000.000	8.661.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	-	8.661.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.520.798.963	43.460.309.796
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.998.186.594	31.944.297.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.998.186.594	31.944.297.382
222	- Nguyên giá		15.562.403.030	53.195.500.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.564.216.436)	(21.251.203.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		48.554.000	48.554.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.554.000)	(48.554.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.250.000.000	9.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.250.000.000	9.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.272.612.369	2.516.012.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	2.272.612.369	2.516.012.414
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		107.984.833.773	204.064.346.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		209.667.536.143	251.297.225.938
310	I. Nợ ngắn hạn		209.667.536.143	245.087.449.391
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.a	24.828.970.863	35.738.640.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.a	250.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.a	16.938.777.378	16.938.777.378
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	53.805.917.649	37.188.062.849
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	473.480.000	2.388.807.400
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	112.195.127.166	151.657.898.621
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.175.263.087	1.175.263.087
330	II. Nợ dài hạn		-	6.209.776.547
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	-	6.209.776.547
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(101.682.702.370)	(47.232.879.060)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(101.682.702.370)	(47.232.879.060)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.000.000.000	144.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.000.000.000	144.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.022.505.637	2.022.505.637
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(247.705.208.007)	(193.255.384.697)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(193.255.384.697)	14.124.179.075
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(54.449.823.310)	(207.379.563.772)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		107.984.833.773	204.064.346.878

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỆT MAY
VĨNH PHÚC
H. BÌNH XUYÊN - TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Hách

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

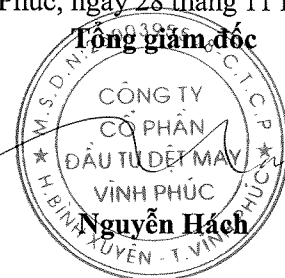
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.916.844	430.103.411
22	7. Chi phí tài chính	24	16.818.884.759	23.122.055.914
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.762.712.337	22.927.526.851
24	8. Chi phí bán hàng	25	-	1.489.342
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.854.345.314	131.061.039.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(70.613.313.229)	(153.754.481.242)
31	11. Thu nhập khác	27	17.493.716.745	-
32	12. Chi phí khác	28	1.330.226.826	5.179.601.453
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		16.163.489.919	(5.179.601.453)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(3.781,24)	(11.869,25)

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền



Tổng giám đốc

Nguyễn Hách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp trực tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.931.402.689	9.165.126.673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(11.113.873.227)	(3.821.896.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(48.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	888.802.000	23.978.206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(570.783.050)	1.062.714.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.864.451.588)	6.381.922.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.750.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.177.255	415.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.756.177.255	415.662
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(296.665.950)	(7.742.012.530)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(296.665.950)	(7.742.012.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	595.059.717	(1.359.674.841)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.323.380.831	3.680.673.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(465.037)	2.381.873
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.917.975.511	2.323.380.831

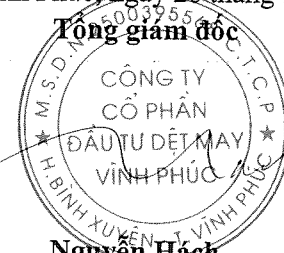
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Hách



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng). Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Số nhân viên: 02 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi

vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.763.541.288	2.106.717.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.154.434.223	216.663.343
- Tiền gửi VND	1.154.434.223	216.663.343
- Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Cộng	2.917.975.511	2.323.380.831

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	146.488.489.450	149.169.892.139
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	35.420.628.607
- Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	10.940.997.650	10.940.997.650
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	18.310.892.850	18.310.892.850
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	15.168.536.066	15.168.536.066
- Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	10.459.109.465
- Công ty CP Quốc tế Everhome	18.238.524.699	18.471.424.699
- Các đối tượng khác	37.949.800.113	40.398.302.802
b. Dài hạn	-	-
Cộng	146.488.489.450	149.169.892.139

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	Cùng tập đoàn	18.310.892.850	18.310.892.850
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ	15.168.536.066	15.168.536.066
- Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home	Cùng tập đoàn	2.095.351.360	4.462.551.360
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	151.985.856	151.985.856
- CN Đà Nẵng			
Tổng cộng		35.726.766.132	38.093.966.132

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	61.368.335.158	61.887.021.211
- Công ty CP Tập đoàn G. Home	37.826.608.232	37.900.784.900
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.134.858.358
- Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	7.967.000.000
- Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	6.732.868.589	6.732.868.589
- Các đối tượng khác	706.999.979	1.151.509.364
b. Dài hạn	-	-
Cộng	61.368.335.158	61.887.021.211

c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn G. Home	Công ty mẹ	37.826.608.232	37.900.784.900
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	Cùng tập đoàn	8.134.858.358	8.134.858.358
Tổng cộng		45.961.466.590	46.035.643.258

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Ông Nguyễn Hách	-	-	5.000.000.000	-
b. Dài hạn				
Cộng	-	-	5.000.000.000	-

b. Phải thu về cho vay bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT	-	5.000.000.000
Cộng		-	5.000.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.415.136.451	-	4.408.087.919	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác	2.415.136.451	-	4.408.087.919	-
Cộng	2.415.136.451	-	4.408.087.919	-

Trong đó số dư với bên liên quan

Phải thu khác	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP TEXNAM	Công ty liên kết	-	2.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ	328.510.417	328.510.417
- Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	95.000.000	95.000.000
- Công ty TNHH Bông và Chân bông G.Home	Cùng tập đoàn	472.986.208	472.986.208
Tổng		896.496.625	2.896.496.625

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỆM MAY VĨNH PHÚC

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	185.911.105.682	389.548.026	188.122.292.423	56.135.629.898
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	-	35.420.628.607	10.626.188.582
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	26.445.751.208	-	26.445.751.208	7.933.725.362
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	53.323.654.715	-	53.397.831.383	16.019.349.415
- Công ty CP Bông Golden VTex Hà Nội	17.673.866.239	-	17.673.866.239	5.302.159.872
- Bà Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	-	10.459.109.465	3.137.732.840
- Các đối tượng khác	42.588.095.448	389.548.026	44.725.105.521	13.116.473.827
Cộng	185.911.105.682	389.548.026	188.122.292.423	56.135.629.898

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.537.488.333	-	58.537.488.333	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Thành phẩm	11.244.600.267	-	11.244.600.267	-
Hàng hoá	11.567.296	-	11.567.296	-
Cộng	69.793.655.896	-	69.793.655.896	-

- Hiện nay, toàn bộ Hàng tồn kho của đơn vị đang bị Ngân hàng quản lý.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚCSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

Cộng

	-	8.661.611
		8.661.611
	2.272.612.369	2.516.012.414
	4.871.502	92.656.543
	2.267.740.867	2.423.355.871
Cộng	2.272.612.369	2.524.674.025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	31.394.292.043	15.794.545.360	3.317.710.907		2.688.952.581	53.195.500.891
- Mua trong năm						-
- Đầu tư hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán	(31.394.292.043)	(3.549.853.237)			(2.688.952.581)	(37.633.097.861)
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	12.244.692.123	3.317.710.907	-	-	15.562.403.030
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.061.647.938	10.947.781.920	2.512.092.977		729.680.674	21.251.203.509
- Khấu hao trong năm		667.512.730	456.312.278			1.123.825.008
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán	(7.061.647.938)	(2.019.483.469)			(729.680.674)	(9.810.812.081)
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	9.595.811.181	2.968.405.255	-	-	12.564.216.436
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.332.644.105	4.846.763.440	805.617.930	-	1.959.271.907	31.944.297.382
Tại ngày cuối năm	-	2.648.880.942	349.305.652	-	-	2.998.186.594

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 2.998.186.594 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 8.858.173.941 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		48.554.000		48.554.000
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	-	48.554.000	-	48.554.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		48.554.000		48.554.000
- Khấu hao trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	-	48.554.000	-	48.554.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 48.554.000 VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	24.828.970.863	24.828.970.863	35.738.640.056	35.738.640.056
- Công ty CP XNK Đầu tư Thương mại Box	4.778.000.000	4.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000
- Công ty CP Hóa chất Công nghệ cao TMC	-	-	7.205.492.525	7.205.492.525
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Hà	6.362.760.000	6.362.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000
- Guangxi Candenly Import And Export Co., LTD	3.388.650.000	3.388.650.000	3.403.875.000	3.403.875.000
- Các đối tượng khác	10.299.560.863	10.299.560.863	11.088.512.531	11.088.512.531
b. Dài hạn				
Cộng	24.828.970.863	24.828.970.863	35.738.640.056	35.738.640.056

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	250.000.000	-
- BUROMAX Co., LTD	250.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	250.000.000	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	112.195.127.166	112.195.127.166	6.209.776.547	45.672.548.002	151.657.898.621	151.657.898.621
- Vay ngân hàng	89.205.695.465	89.205.695.465	-	45.344.835.598	134.550.531.063	134.550.531.063
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (1)	48.333.731.865	48.333.731.865		296.665.950	48.630.397.815	48.630.397.815
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	40.871.963.600	40.871.963.600			40.871.963.600	40.871.963.600
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (3)	-	-		45.048.169.648	45.048.169.648	45.048.169.648
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.989.431.701	22.989.431.701	6.209.776.547	327.712.404	17.107.367.558	17.107.367.558
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	3.167.068.500	3.167.068.500	1.173.228.500		1.993.840.000	1.993.840.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	19.541.885.832	19.541.885.832	4.981.048.047	327.712.404	14.888.550.189	14.888.550.189
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	280.477.369	280.477.369	55.500.000		224.977.369	224.977.369
b. Vay dài hạn	-	-	-	6.209.776.547	6.209.776.547	6.209.776.547
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	-	-		1.173.228.500	1.173.228.500	1.173.228.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	-	-		4.981.048.047	4.981.048.047	4.981.048.047
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	-	-		55.500.000	55.500.000	55.500.000
Cộng	112.195.127.166	112.195.127.166	6.209.776.547	51.882.324.549	157.867.675.168	157.867.675.168

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tấm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 05 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng, lãi suất vay là 7%/năm.

(4) Khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm – 14%/năm.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOMÉ—KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.

(6) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOMÉ ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.

Tại thời điểm 31/12/2019, toàn bộ các hợp đồng vay trên đều đã quá hạn thanh toán và công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ vay.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	8.566.042.561			8.566.042.561
Thuế Xuất nhập khẩu	-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.315.369.781			7.315.369.781
Thuế Thu nhập cá nhân	406.727.511			406.727.511
Thuế Tài nguyên	-			-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	628.619.656			628.619.656
Thuế bảo vệ môi trường	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.017.869			22.017.869
Cộng	16.938.777.378	-	-	16.938.777.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	53.805.917.649	37.188.062.849
- Lãi vay	53.805.917.649	37.188.062.849
- Khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	53.805.917.649	37.188.062.849

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	473.480.000	2.388.807.400
Bảo hiểm xã hội	-	86.327.400
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.000.000	1.980.000.000
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	322.480.000	322.480.000
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	473.480.000	2.388.807.400

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	1.175.263.087	1.175.263.087
Trích quỹ trong năm	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.175.263.087	1.175.263.087

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	144.000.000.000		2.022.505.637	(34.321.302.002)	111.701.203.635
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(158.934.082.695)	(158.934.082.695)
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	144.000.000.000	-	2.022.505.637	(193.255.384.697)	(47.232.879.060)
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm khác					-
- Lỗ trong năm nay				(54.449.823.310)	(54.449.823.310)
- Cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	144.000.000.000	-	2.022.505.637	(247.705.208.007)	(101.682.702.370)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	36.000.000.000
Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	26.700.000.000
Các cổ đông khác	81.300.000.000	81.300.000.000
Cộng	144.000.000.000	144.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	144.000.000.000	144.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	144.000.000.000	144.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.400.000</i>	<i>14.400.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.400.000</i>	<i>14.400.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.022.505.637	2.022.505.637
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	842,79	869,66

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	6.177.255	95.415.622
- Chênh lệch tỷ giá		334.687.789
- Khác	53.739.589	
Cộng	59.916.844	430.103.411

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	16.762.712.337	22.927.526.851
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá	56.172.422	194.529.063
- Khác		
Cộng	16.818.884.759	23.122.055.914

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.184.797
- Chi phí khác bằng tiền	-	304.545
Cộng	-	1.489.342

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	45.940.456	48.000.000
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí dự phòng	53.534.895.131	130.505.449.918
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	13.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.000.000	401.952.553
- Chi phí khác bằng tiền	14.509.727	92.636.926
Cộng	53.854.345.314	131.061.039.397

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	17.493.714.220	
- Thu nhập khác	2.525	
Cộng	17.493.716.745	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế		
- Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước không sử dụng	1.329.946.208	5.178.723.023
- Khác	280.618	878.430
Cộng	1.330.226.826	5.179.601.453

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.315.369.781	7.315.369.781
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	7.315.369.781	7.315.369.781

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(54.449.823.310)	(158.934.082.695)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.000	13.390.405
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.781,24)	(11.869,25)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.917.975.511		2.323.380.831	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.903.625.901	(124.186.720.497)	153.577.980.058	(88.883.924.268)
Các khoản cho vay	-		5.000.000.000	
Cộng	151.821.601.412	(124.186.720.497)	160.901.360.889	(88.883.924.268)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	112.195.127.166	157.867.675.168
Phải trả người bán, phải trả khác	25.302.450.863	38.127.447.456
Chi phí phải trả	53.805.917.649	37.188.062.849
Cộng	191.303.495.678	233.183.185.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.917.975.511			2.917.975.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.903.625.901	-		148.903.625.901
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	151.821.601.412	-	-	151.821.601.412
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.323.380.831			2.323.380.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.577.980.058	-		153.577.980.058
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-		5.000.000.000
Cộng	160.901.360.889	-	-	160.901.360.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	112.195.127.166	-		112.195.127.166
Phải trả người bán, phải trả khác	25.302.450.863	-		25.302.450.863
Chi phí phải trả	53.805.917.649	-		53.805.917.649
Cộng	191.303.495.678	-	-	191.303.495.678
Số đầu năm				
Vay và nợ	151.657.898.621	6.209.776.547		157.867.675.168
Phải trả người bán, phải trả khác	38.127.447.456	-		38.127.447.456
Chi phí phải trả	37.188.062.849	-		37.188.062.849
Cộng	226.973.408.926	6.209.776.547	-	233.183.185.473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ	DT bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				53.854.345.314
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(53.854.345.314)
Doanh thu hoạt động tài chính				59.916.844
Chi phí tài chính				16.818.884.759
Thu nhập khác				17.493.716.745
Chi phí khác				1.330.226.826
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				(54.449.823.310)

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Bông và Chân bông G.Home	Cùng tập đoàn
- Công ty CP TEXNAM	Công ty liên kết
- Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	Năm nay
	VND
- Thù lao HĐQT, BGD	-
Tổng cộng	-

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty TNHH Bông và Chân bông G.Home	Thu tiền hàng	2.840.186.208
- Công ty CP TEXNAM	Trả tiền	500.000.000
- Ông Nguyễn Hách	Thu tiền cho vay	5.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Hách

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết			-			-
- Công ty CP TEXNAM	5.250.000.000	(*)	(*)	9.000.000.000	(*)	(*)
Cộng	5.250.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP TEXNAM	Cụm công nghiệp Lâm Thao - Xã Hợp Hải - Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác